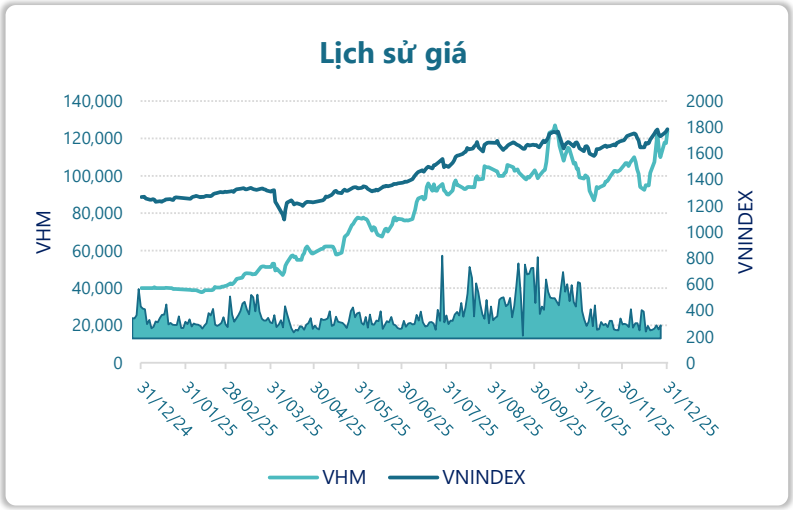
FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**124,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	127,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,750
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,304,730
% sở hữu nước ngoài	8.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	509,319
P/E	12.4
EPS	10,008

DT thuần

Q4/25

103,010

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 86,590| 527%

YoY: ▲ 69,874| 211%

LN sau thuế

Q4/25

26,798

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22,362| 504%

YoY: ▲ 12,694| 90.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

40.8%

+/- YoY: ▼ 6.5%

DT thuần

2025

154,102

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51,779| 50.6%

LN sau thuế

2025

42,111

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7,038| 20.1%

ROE

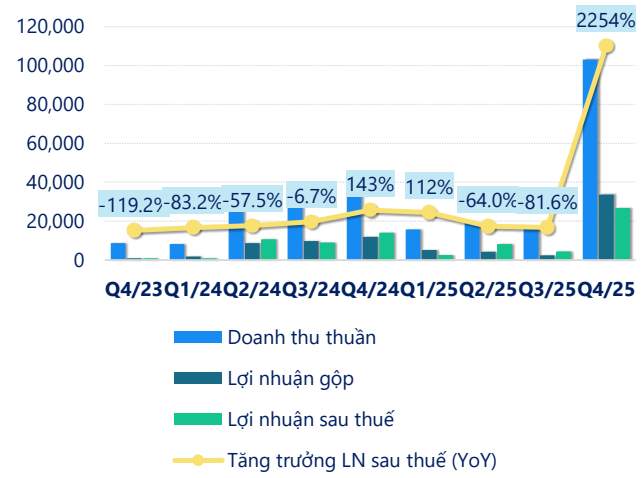
2025

17.5%

+/- YoY: ▲ 1.8%

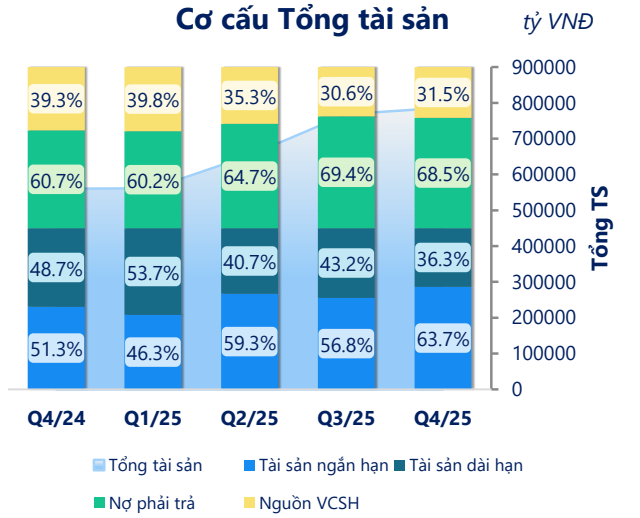
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



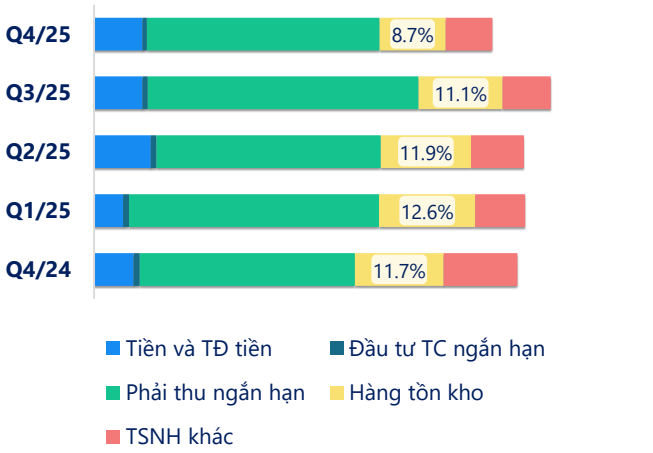
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



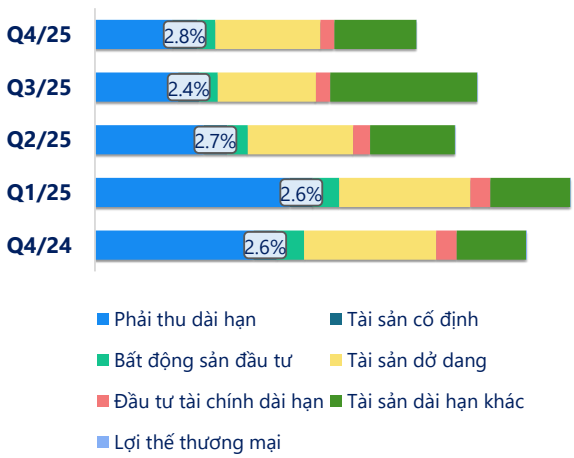
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



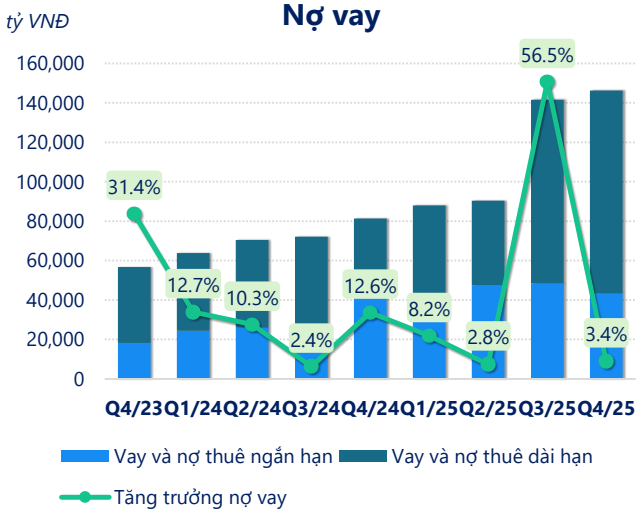
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



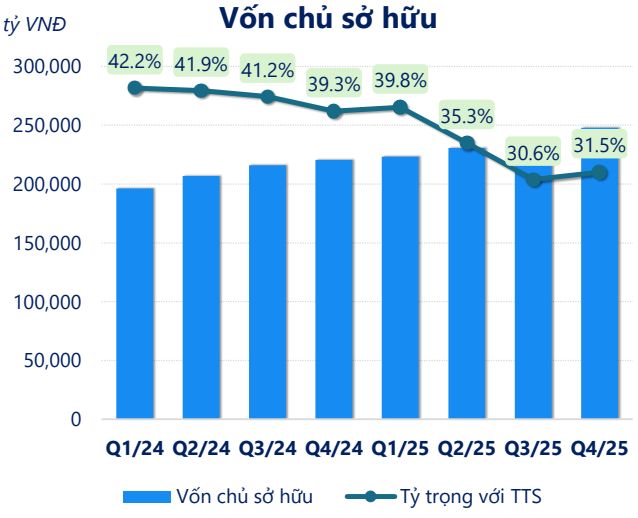
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



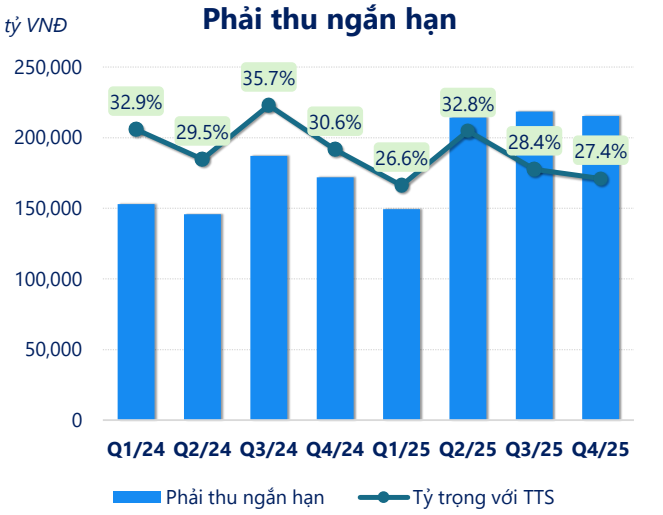
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



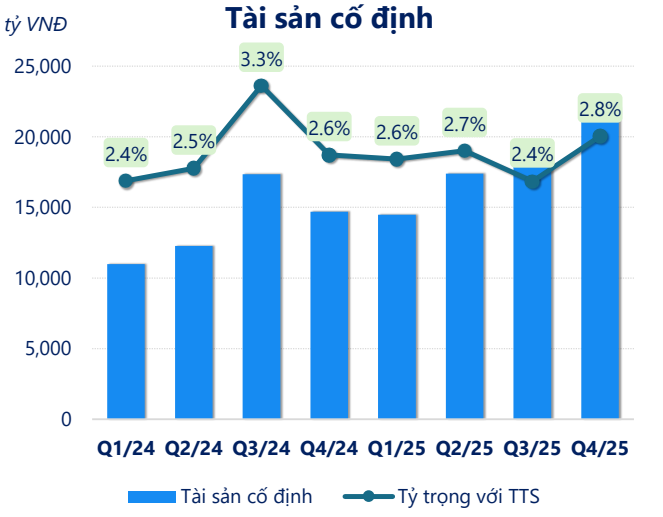
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



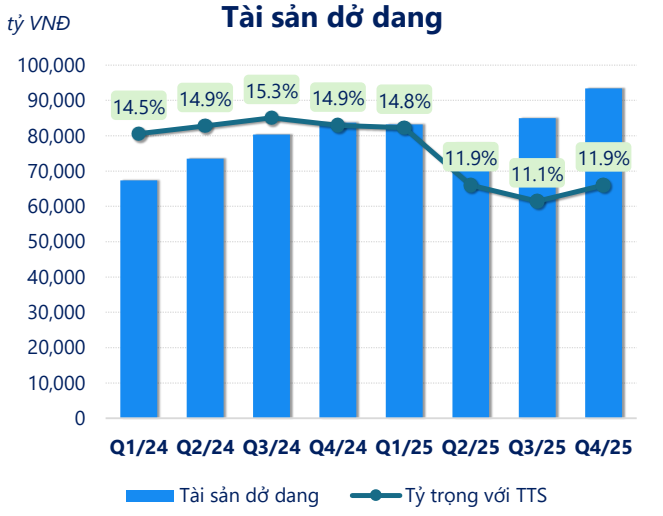
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



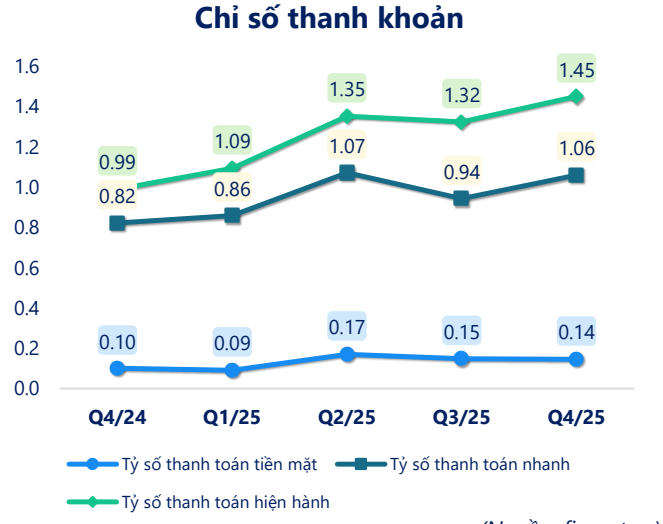
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



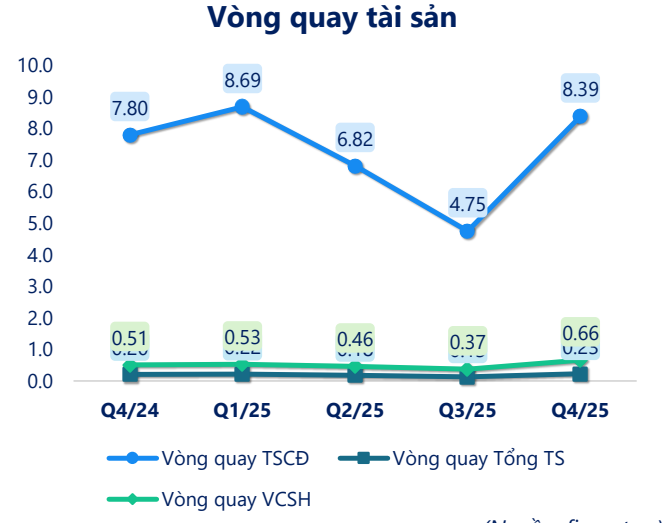
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**560,724**	**561,504**	**653,807**	**768,265**	**786,375**
Tài sản ngắn hạn	**287,466**	**259,860**	**387,915**	**436,437**	**500,835**
Tiền và tương đương tiền	28,991	21,493	48,672	48,768	49,949
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,270	3,347	3,437	2,117	2,259
Phải thu ngắn hạn	171,858	149,281	214,265	218,408	215,216
Hàng tồn kho	48,723	55,673	80,555	125,608	134,793
Tài sản ngắn hạn khác	34,624	30,067	40,987	41,536	98,618
Tài sản dài hạn	**273,258**	**301,643**	**265,891**	**331,828**	**285,541**
Phải thu dài hạn	100,341	123,489	80,145	72,204	68,618
Tài sản cố định	14,693	14,474	17,394	18,120	22,056
Bất động sản đầu tư	17,216	16,787	15,205	16,222	16,070
Tài sản dở dang	83,691	83,200	77,716	84,999	93,392
Đầu tư tài chính dài hạn	12,849	12,503	12,496	12,435	12,418
Tài sản dài hạn khác	43,986	50,745	62,566	127,516	72,693
Lợi thế thương mại	482	444	369	332	294
Nợ phải trả	**340,281**	**338,108**	**423,301**	**533,335**	**538,470**
Nợ ngắn hạn	**290,350**	**237,525**	**286,758**	**329,506**	**345,174**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43,306	33,424	47,550	48,373	43,377
Phải trả người bán ngắn hạn	18,765	19,246	19,131	17,348	20,237
Nợ dài hạn	49,931	100,583	136,543	203,829	193,295
Vay và nợ thuê dài hạn	37,986	54,526	42,851	93,117	102,879
Nguồn vốn chủ sở hữu	**220,443**	**223,396**	**230,506**	**234,930**	**247,906**
Vốn chủ sở hữu	**220,443**	**223,396**	**230,506**	**234,930**	**247,906**
Vốn điều lệ	41,074	41,074	41,074	41,074	41,074
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)